

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No. 693/2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUSSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 29/04/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4,480	5.55%
2	CTG	900	1.72%
3	DCM	100	0.17%
4	DGC	200	0.95%
5	DIG	500	0.38%
6	DPM	100	0.17%
7	EIB	1,700	1.70%
8	FPT	1,310	7.42%
9	FRT	100	0.86%
10	GEX	700	0.94%
11	GMD	300	0.79%
12	HCM	300	0.39%
13	HDB	2,900	3.22%
14	HPG	3,920	5.20%
15	HSG	500	0.35%
16	IDC	200	0.38%
17	KBC	600	0.70%
18	KDH	600	0.83%
19	LPB	3,170	5.38%
20	MBB	3,740	4.58%
21	MSB	2,600	1.51%
22	MSN	800	2.59%



23	MWG	1,200	3.78%
24	NLG	300	0.43%
25	PDR	400	0.32%
26	PNJ	300	1.10%
27	POW	600	0.36%
28	PVD	300	0.28%
29	PVS	200	0.27%
30	SHB	3,800	2.50%
31	SHS	800	0.51%
32	SSB	2,000	1.92%
33	SSI	1,500	1.79%
34	STB	2,100	4.26%
35	TCB	5,120	6.89%
36	TPB	1,400	0.98%
37	VCB	1,000	2.97%
38	VCG	300	0.33%
39	VCI	400	0.76%
40	VHM	1,100	3.33%
41	VIB	2,100	1.88%
42	VIC	1,280	4.50%
43	VJC	300	1.38%
44	VND	1,200	0.92%
45	VNM	900	2.68%
46	VPB	4,400	3.77%
47	VPI	100	0.27%
48	VRE	1,000	1.19%
II	Tiền/Cash(VND)	93,695,964	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1,839,688,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1,933,383,964
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	93,695,964

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason

1	SSI	23,050	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	36,750	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	14,800	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	57,500	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	23,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	26,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	17,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit



Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 29/04/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 28/04/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	6,100,000.00	6,100,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	19,630.00	19,400.00	230.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	117,936,421,831.00	118,081,846,851.00	-145,425,020.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,933,383,964.00	1,935,767,981.00	-2,384,017.00
của 1 CCQ/ per Share	19,333.83	19,357.67	-23.84
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,186.69	2,189.39	-2.70

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 28/04/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/04/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC